

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu

Các Thẩm phán:

Bà Phạm Thị Kim

Bà Nguyễn Thị Lan Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thanh Thảo Linh - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn
Thị Tố Quyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, ngày 21 và ngày 25 tháng 01 năm 2022 tại Phòng xử
án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 131 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công
khai vụ án thụ lý số: 84/2021/TLPT-DS, ngày 23 tháng 02 năm 2021, về việc:
“Tranh chấp thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số:80/2020/DS-ST ngày 21-12-2020 của Tòa
án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:4431/2021/QĐ-PT
ngày 24/11/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số:11683/2021/QĐ-
PT ngày 21/12/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

1.Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: 210 Bùi Đình Túy, Phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ
Chí Minh.

Ủy quyền ông Nguyễn Đỗ M, sinh năm 1977 - Đại diện (Có mặt).

Cùng địa chỉ trên.

(Giấy ủy quyền ngày 17/12/2018).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lâm Văn G, sinh năm 1941;

2.2. Bà Phạm Thị A, sinh năm 1948.

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L.

Ủy quyền ông Lâm Hoài T2, sinh năm 1977 – Đại diện (Có mặt).

(Giấy ủy quyền ngày 29/3/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn: Luật sư Nguyễn Vũ Đ1 - Văn phòng Luật sư Nhân Văn thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt ngày 14, có đơn xin vắng mặt ngày 21/01/2022).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Trẻ Lâm Bích N, sinh năm 2010;

3.2. Trẻ Lâm Nhã V, sinh năm 2013.

Do bà Trần Thị Bích T, sinh năm 1978 là đại diện theo pháp luật của trẻ N và trẻ V.

Địa chỉ: 210 Bùi Đình Túy, Phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

3.3. Công ty Cổ phần C (Tên cũ: Công ty TNHH Một thành viên C).

Trụ sở: 16 Đào Trí, phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: 4/7 A Phạm Văn Chiêu, Phường 14, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Bị đơn - Ông Lâm Văn G và bà Nguyễn Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, sự việc được tóm tắt như sau:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 17/12/2018 của nguyên đơn bà Trần Thị Bích T và Bản tự khai bà T ủy quyền ông Nguyễn Đỗ M trình bày: Bà Trần Thị Bích T và ông Lâm Văn T3 kết hôn vào năm 2009 theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 164, Quyền số: 01/2009 do Ủy ban nhân dân phường P, Thị xã D, tỉnh B cấp ngày 28/12/2009. Quá trình chung sống, ông T3 và bà T có 02 con chung, gồm: Trẻ Lâm Bích N (sinh năm 2010) và trẻ Lâm Nhã V (sinh năm 2013).

Ngày 01/02/2018 ông T3 chết (Giấy khai tử số:11/KT ngày 05/02/2018 của Ủy ban nhân dân phường P, Thị xã D, tỉnh B). Ông T3 chết không để lại di chúc. Tài sản chung của ông T3 và bà T, gồm: Nền đất, diện tích tạm tính 106,11m², tại địa chỉ: phường Bình An, Quận 2 (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác đầu tư nền đất số: 003/07/HĐND-CR ngày 25/7/2007; Phụ lục hợp đồng số: 003/PLHĐND-CR ngày 28/7/2011 và Phụ lục hợp đồng số: 003b/PLHĐND-CR ngày 19/4/2016 giữa ông T3 và Công ty TNHH Một thành viên C (nay là Công ty Cổ phần C) và số tiền 1.150.000.000 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng) gửi tiết kiệm theo 05 Sổ tiết kiệm đứng tên ông T3 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Phòng giao dịch Quận 1).

Tại đơn khởi kiện ngày 17/12/2018, bà T yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật, đối với di sản nêu trên của ông T3 cho hàng thừa kế thứ nhất, gồm: Bà T (vợ ông T3), trẻ N, trẻ V, ông Lâm Văn G (là cha ông T3) và bà Phạm Thị A (là mẹ ông T3).

Ngày 26/5/2020, bà T có yêu cầu bổ sung yêu cầu chia thừa kế theo quy

định pháp luật, đối với ba di sản, gồm: Căn nhà và đất diện tích 80.84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29 - 4, tại địa chỉ: phường P, Thị xã D, tỉnh B; Quyền sử dụng đất diện tích 100m² thuộc thửa đất số 1491, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L và Quyền sử dụng đất diện tích 97m² thuộc thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L. Cả 03 diện tích đất nêu trên đều do ông T3 đứng tên quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông T3, gồm:

1. Nền đất số 24, tại địa chỉ: phường Bình An là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Nguyên đơn xác định $\frac{1}{2}$ trị giá nền đất này thuộc sở hữu của bà T và $\frac{1}{2}$ trị giá nền đất còn lại là di sản của ông T3. Bà T yêu cầu được nhận nền đất và bà T thanh toán lại cho các đồng thừa kế khác phần di sản tương ứng bằng trị giá tiền đồng Việt Nam mà họ được thụ hưởng.

2. Căn nhà và diện tích đất 80,84m². Đây là di sản của ông T3. Yêu cầu giao di sản này cho bà T được quyền quản lý và đứng tên chủ quyền sử dụng đất. Bà T thanh toán lại cho các đồng thừa kế khác phần di sản tương ứng bằng trị giá tiền đồng Việt Nam mà họ được thụ hưởng.

3. Quyền sử dụng đất diện tích 100m². Đây là di sản của ông T3, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho 05 người thừa kế.

4. Quyền sử dụng đất diện tích 97m². Đây là di sản của ông T3, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho 05 người thừa kế.

Do mô mã của ông T3 hiện tại được xây cất trên diện tích 100 m² nên nguyên đơn giao hai di sản, gồm: Diện tích 100 m² và 97 m² đất cho ông G và bà A trực tiếp quản lý, thực hiện thủ tục đứng tên chủ quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Ông G và bà A thanh toán lại cho các đồng thừa kế khác phần di sản tương ứng bằng trị giá tiền đồng Việt Nam mà họ được thụ hưởng.

5. Giá trị của 05 Sổ tiết kiệm đứng tên ông T3 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Phòng giao dịch Quận 1) là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tạm tính đến ngày 15/5/2020, gồm tiền gốc và lãi là 1.349.214.975 đồng (Một tỷ ba trăm bốn mươi chín triệu hai trăm mười bốn ngàn chín trăm bảy mươi lăm đồng). Nguyên đơn xác định giá trị $\frac{1}{2}$ của 05 sổ tiết kiệm (gồm tiền gốc và lãi) thuộc sở hữu của bà T là 674.607.487 đồng (Sáu trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn bốn trăm tám mươi bảy đồng) và giá trị $\frac{1}{2}$ là di sản của ông T3, số tiền là 674.607.487 đồng (Sáu trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn bốn trăm tám mươi bảy đồng). Di sản số tiền 674.607.487 đồng (Sáu trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn bốn trăm tám mươi bảy đồng) của ông T3 phải thực hiện các nghĩa vụ tài sản, gồm: Chi phí xây dựng mô mã cho ông T3 là 100.000.000 đồng (giao trả lại cho ông G và bà A) và thực hiện nghĩa vụ tài chính, thanh toán cho Công ty Cổ phần C là 73.686.000 đồng (Bảy ba triệu sáu trăm sáu mươi tám ngàn đồng), là $\frac{1}{2}$ của số tiền 147.373.000 đồng. Số tiền 73.686.000 đồng (Bảy ba triệu sáu trăm sáu mươi tám ngàn đồng) giao cho bà T tạm giữ để thanh toán cho Công ty Cổ phần

C khi có yêu cầu. Sau khi thực hiện nghĩa vụ nêu trên, phần di sản của ông T3 còn lại yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho 05 người thừa kế.

Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết chi phí mai táng và các tài sản khác, vì chưa đủ căn cứ xác định là di sản của ông T3. Nếu cần thiết các đương sự khởi kiện trong vụ án dân sự khác.

Bị đơn ông Lâm Văn G và bà Phạm Thị A ủy quyền ông Lâm Hoài T2 đại diện trình bày: Bị đơn thừa nhận về hàng thừa kế của ông T3 và các di sản của ông T3 để lại sau khi chết như nguyên đơn trình bày. Riêng tài sản là nền số 24 đứng tên ông T3 được tạo lập trước thời kỳ hôn nhân là 40% và hình thành trong thời kỳ hôn nhân là 60%. Nay, bị đơn xác định 70% giá trị nền đất trên là di sản của ông T3. Bị đơn đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với trị giá của 70% quyền tài sản này cho 05 người thừa kế. Ông G và bà A được nhận nền đất số 24 có nghĩa vụ tài chính đối với Công ty Cổ phần C và thanh toán số tiền trị giá phần di sản cho 03 người thừa kế là bà T, trẻ N và trẻ V theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị đơn không yêu cầu giải quyết chi phí thuốc điều trị, viện phí chữa trị bệnh cho ông T3 (là 100.000.000 đồng) và chi phí mai táng.

Bị đơn không tranh chấp về giá và yêu cầu định giá lại các di sản của ông T3. Đề nghị phân chia di sản ông T3 theo phần, sẽ được định giá lại tại thời điểm thi hành án cho phù hợp.

Đối với tài sản của ông T3 góp vào Hợp tác xã Q chưa có căn cứ xác định là di sản của ông T3 nên bị đơn không yêu cầu giải quyết. Nếu các bên đương sự có tranh chấp sẽ khởi kiện trong vụ án dân sự khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích T đại diện theo pháp luật của trẻ Lâm Bích N và trẻ Lâm Nhã V có cùng lời khai của bà T.

Tại bản tự khai ngày 08/4/2019 Công ty Cổ phần C ủy quyền ông Nguyễn Văn Thanh là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Ngày 25/7/2007 ông T3 ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư nền đất số: 003/07/HĐND-CR; Phụ lục hợp đồng số: 003/PLHĐND-CR ngày 28/7/2011 và Phụ lục hợp đồng số: 003b/PLHĐND-CR ngày 19/4/2016, cụ thể: Lô đất có ký hiệu: E 24, diện tích tạm tính 106.11m² với Công ty TNHH Một thành viên C. Công ty xác nhận ông T3 đã thanh toán tiền từ ngày 15/01/2003 đến ngày 09/12/2016, gồm 13 đợt, với tổng số tiền là 1.517.373.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười bảy triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng). Số tiền ông T3 còn phải nộp (theo Phụ lục hợp đồng số: 003b/PLHĐND-CR ngày 19/4/2016) là 147.373.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng). Thời hạn nộp: Khi có thông báo của Ban quản lý dự án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thừa nhận của các đương sự về hàng thừa kế, di sản thừa kế của ông T3 và cách thức phân chia di sản của ông T3 theo trị giá tỷ lệ theo quy định pháp luật; Chấp nhận giao di sản của ông T3 cho bà T đứng tên sở hữu và quyền sử dụng đất đối với nền đất tại địa chỉ: phường Bình An và toàn bộ

nhà và đất 80,84m², tại địa chỉ: phường P, Thị xã D, tỉnh B. Bà T có trách nhiệm thanh toán lại cho các đồng thừa kế khác trị giá bằng tiền đồng Việt Nam đối với phần di sản của họ được thụ hưởng. Đồng thời, công nhận sự thỏa thuận của đương sự, như sau: Chia di sản và giao cho ông G và bà A cùng đứng tên chủ quyền sử dụng đất 100 m² và 97m² tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L. Chia di sản đối với toàn bộ số tiền gốc và lãi phát sinh từ 05 sổ tiết kiệm tiền gửi tại Ngân hàng, tạm tính đến ngày 15/5/2020 là 674.607.487 đồng (là 1/2 của số tiền 1.349.214.975 đồng), các đồng thừa kế thực hiện thủ tục giải ngân tại Ngân hàng. Khấu trừ các khoản nghĩa vụ tài sản của ông T3, gồm: Chi phí xây mộ mã 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); ½ số tiền còn phải thanh toán nền đất là 73.686.000 đồng (Bảy mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thừa nhận của các đương sự về hàng thừa kế, di sản thừa kế của ông T3 và cách thức phân chia di sản của ông T3 theo trị giá tỷ lệ quy định pháp luật; Chấp nhận yêu cầu của ông G và bà A được nhận và thực hiện thủ tục đứng tên chủ quyền tất cả các bất động sản (106,11m² đất, tại địa chỉ: phường Bình An; Căn nhà 80,84m² tại Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; 02 thửa đất diện tích 100m² và 97m²). Ông G và bà A thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam cho các đồng thừa kế khác trị giá phần tài sản thuộc sở hữu của họ và di sản của ông T3 mà họ được thụ hưởng; Chấp nhận phân chia di sản đối với ½ tiền gốc và lãi phát sinh của 05 Sổ tiết kiệm tiền gửi tại Ngân hàng, tạm tính đến ngày 15/5/2020, tổng cộng là 674.607.487 đồng (½ của số tiền 1.349.214.975 đồng) cho các đồng thừa kế gồm 05 người và thực hiện thủ tục giải ngân tại Ngân hàng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số:80/2020/DS-ST ngày 21-12-2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Phân chia theo quy định pháp luật đối với di sản thừa kế của ông T3 trị giá thành tiền, cho 05 người cùng hàng thừa kế thứ nhất gồm: Ông G, bà A, bà T, trẻ N và trẻ V.

Cụ thể:

1.1. Bà T được quyền sở hữu 50% tài sản hợp nhất vợ chồng phân chia và thụ hưởng 1/5 di sản (tổng cộng là 6/10) đối với cả nền đất số 24, diện tích 106.11m² Lô E, tại địa chỉ: phường A; Bà T được thụ hưởng 1/5 Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29-4, tại địa chỉ: phường P, Thị xã D, tỉnh B và thụ hưởng 1/5 giá trị Quyền sử dụng đất diện tích 100m² thuộc thửa đất số 1491 và diện tích 97m² thuộc thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L.

Bà T được nhận trực tiếp tại Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín (Chi nhánh Sài Gòn – Phòng giao dịch Quận 1) số tiền là 848.477.784 đồng và số lãi phát sinh trên dư nợ gốc của 05 Sổ tiết kiệm từ ngày 16/5/2020 đến khi thi hành án xong.

1.2. Ông G thụ hưởng 1/5 di sản (là 1/10) đối với trị giá cả nền đất số 24, diện tích 106,11m² Lô E, tại địa chỉ: phường A; Thụ hưởng 1/5 giá trị Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29-4, tại địa chỉ: phường P, thành phố M, tỉnh B và thụ hưởng 1/5 giá trị Quyền sử dụng đất diện tích 100m² thuộc thửa đất số 1491 và diện tích 97m² thuộc thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L.

Ông G được nhận trực tiếp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Quận 1) số tiền là 200.184.297 đồng và số lãi phát sinh trên dư nợ gốc của 05 sổ tiết kiệm từ ngày 16/5/2020 đến khi thi hành án.

1.3. Bà A thụ hưởng 1/5 di sản (là 1/10) đối với trị giá cả nền đất số 24, diện tích 106,11m² Lô E, tại địa chỉ: phường A; Thụ hưởng 1/5 giá trị Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29-4, tại địa chỉ: phường P, thành phố M, tỉnh B và thụ hưởng 1/5 giá trị Quyền sử dụng đất diện tích 100m² thuộc thửa đất số 1491 và diện tích 97m² thuộc thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L.

Bà A được nhận trực tiếp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Quận 1) số tiền là 100.184.297 đồng và số lãi phát sinh trên dư nợ gốc của 05 Sổ tiết kiệm từ ngày 16/5/2020 đến khi thi hành án.

1.4. Trẻ N (do mẹ là bà T đại diện theo pháp luật) thụ hưởng 1/5 di sản (là 1/10) đối với trị giá cả nền đất số 24, diện tích 106.11m² Lô E, tại địa chỉ: phường Bình An; Thụ hưởng 1/5 giá trị Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29-4, tại địa chỉ: phường P, thành phố M, tỉnh B và thụ hưởng 1/5 giá trị Quyền sử dụng đất diện tích 100m² thuộc thửa đất số 1491 và diện tích 97m² thuộc thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L.

Trẻ N (do mẹ là bà T đại diện theo pháp luật) được nhận trực tiếp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Quận 1) số tiền là 100.184.297 đồng và số lãi phát sinh trên dư nợ gốc của 05 Sổ tiết kiệm từ ngày 16/5/2020 đến khi thi hành án.

1.5. Trẻ V (do mẹ là bà T đại diện theo pháp luật) thụ hưởng 1/5 di sản (là 1/10) đối với trị giá cả nền đất số 24, diện tích 106.11m² Lô E, tại địa chỉ: phường Bình An; Thụ hưởng 1/5 giá trị Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29-4, tại địa chỉ: phường P, thành phố M, tỉnh B và thụ hưởng 1/5 giá trị Quyền sử dụng đất diện tích 100m² thuộc thửa đất số 1491 và diện tích 97m² thuộc thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L.

Trẻ V (do mẹ là bà T đại diện theo pháp luật) được nhận trực tiếp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Quận 1) số tiền là 100.184.297 đồng và số lãi phát sinh trên dư nợ gốc của 05 Sổ tiết kiệm từ ngày 16/5/2020 đến khi thi hành án.

1.6. Bà T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản đối với quyền sử dụng đất nền số 24, diện tích 106,11m² Lô E, tại địa chỉ: phường A, quận H, thành phố H ; Và Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29-4, tại địa chỉ: phường P, thành phố M, tỉnh B. Bà T có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế ông G, bà A, trẻ N và trẻ V số tiền tương ứng với phần di sản của họ được thụ hưởng liên quan đến 02 (hai) tài sản này.

1.7. Ông G và bà A được quyền cùng đứng tên chủ quyền sử dụng đất đối với diện tích 100m² thuộc thửa đất số 1491 và diện tích 97m² thuộc thửa đất số 1492, cùng tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L. Ông G và bà A có trách nhiệm liên đới thanh toán cho các đồng thừa kế bà T, trẻ N và trẻ V số tiền tương ứng với phần di sản của họ được thụ hưởng liên quan đến 02 (hai) quyền sử dụng đất này.

1.8. Toàn bộ tài sản gồm: Nền đất số 24, diện tích 106.11m² Lô E, tại địa chỉ: phường A, quận H, thành phố H ; Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29-4, tại địa chỉ: phường P, thành phố M, tỉnh B; Quyền sử dụng đất của diện tích 100m² thuộc thửa đất số 1491 và của diện tích 97m² thuộc thửa đất số 1492, cùng tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L được Hội đồng định giá (do Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền thành lập) định giá tại thời điểm thi hành án để thực hiện phân chia di sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự và quy định về thi hành án.

Ngày 03/01/2021 ông Lâm Hoài T2 đại diện theo ủy quyền ông Lâm Văn G và bà Nguyễn Thị A có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Lâm Văn G và bà Phạm Thị A ủy quyền ông Lâm Hoài T2 đại diện kháng cáo yêu cầu bị đơn được nhận nền đất số 24, lô E, tại địa chỉ: phường A, thành phố Đ, thành phố H và hoàn lại kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế.

Tòa án cấp sơ thẩm, tuyên việc định giá tài sản thừa kế do Chi cục Thi hành án dân sự thành lập Hội đồng định giá là không đúng.

Bị đơn rút yêu cầu kháng cáo về việc xác định nền đất số 24, lô E, tại địa chỉ: phường A, thành phố Đ, thành phố H là tài sản hình thành trước và trong thời kỳ hôn nhân của ông T3, bà T và xác định nghĩa vụ của ông T3 là 5% đối với Công ty Cổ phần C là không đúng.

Nguyên đơn bà Trần Thị Bích T ủy quyền ông Nguyễn Đỗ M tự nguyện hỗ trợ cho bị đơn 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Phía ông T2 đại diện ông G và bà A đồng ý nhận số tiền hỗ trợ 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Tại phiên tòa, do bị đơn rút yêu cầu kháng cáo về việc xác định nền đất số 24, lô E là tài sản hình thành trước và trong thời kỳ hôn nhân của ông T3, bà T và xác định nghĩa vụ của ông

T3 là 5% đối với Công ty Cổ phần C là không đúng nên Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ các yêu cầu kháng cáo trên của bị đơn.

Tại phần quyết định cấp sơ thẩm tuyên việc định giá tài sản thừa kế do Chi cục Thi hành án dân sự thành lập Hội đồng định giá là không đúng nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

Bà Trần Thị Bích T đại diện theo pháp luật của trẻ N và trẻ V; Ông Nguyễn Văn Đ2 đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu - đề nghị:

Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bị đơn rút yêu cầu kháng cáo về việc xác định nền đất số 24, lô E là tài sản hình thành trước và trong thời kỳ hôn nhân của ông T3, bà T và xác định nghĩa vụ của ông T3 là 5% đối với Công ty Cổ phần C là không đúng nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ các yêu cầu kháng cáo trên của bị đơn.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T3 và bà T có nghĩa vụ thanh toán 5% giá trị hợp đồng là 147.373.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm ba mươi bảy ngàn đồng) cho Công ty Cổ phần C là không đúng. Vì, tại bản tự khai ngày 08/4/2019 ông Thanh đại diện Công ty Cổ phần C thừa nhận ông T3 đã thanh toán tổng cộng số tiền 1.517.373.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười bảy triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng) cho Công ty Cổ phần C theo thỏa thuận của hợp đồng. Vì vậy, bà T không có nghĩa vụ thanh toán số tiền 147.373.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng) cho Công ty Cổ phần C.

Bị đơn đã được cấp sơ thẩm, tuyên giao hai nền đất tại tỉnh L cho bị đơn đứng tên sở hữu. Mặt khác, quyền sở hữu của bà T đối với nền đất số 24, lô E, chiếm tỷ lệ nhiều hơn các đồng thừa kế khác nên cấp sơ thẩm giao nền đất số 24, lô E cho bà T đứng tên sở hữu và bà T có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế khác phần giá trị tương ứng là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Căn cứ Điều 98 Luật Thi hành án dân sự 2008, sửa đổi năm 2014 quy định: “Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”.

Tại mục 1.8 phần quyết định của Bản án sơ thẩm xác định việc định giá tài sản do Chi cục Thi hành án dân sự thành lập Hội đồng định giá là không đúng quy định nêu trên, nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn và sửa lại như sau: “Toàn bộ tài sản gồm: Nền đất số 24, Lô E, tại phường B, Quận H, Thành phố H; Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29-4 tại

địa chỉ: phường P, thành phố M, tỉnh B; Quyền sử dụng đất của diện tích 100m² và của diện tích 97m², tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L định giá tại thời điểm thi hành án để thực hiện phân chia di sản”.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc hỗ trợ bị đơn số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm như đã nhận định nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Trần Thị Bích T ủy quyền ông Nguyễn Đỗ M; Ông Lâm Văn G và bà Phạm Thị A ủy quyền ông Lâm Hoài T2 phù hợp với Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích T đại diện theo pháp luật của trẻ Lâm Bích N và trẻ Lâm Nhã V; Ông Nguyễn Văn Đ2 đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần C vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2.1] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lâm Văn G, bà Phạm Thị A: Luật sư Nguyễn Vũ Đ1 có mặt tại phiên tòa ngày 14/01; Ngày 21/01/2022 Luật Sư Nguyễn Vũ Đ1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hoài Lâm T2 đại diện theo ủy quyền ông Lâm Văn G và bà Phạm Thị A là bị đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc xác định nền đất số 24, lô E, tại địa chỉ: phường A, thành phố Đ, thành phố H là tài sản hình thành trước và trong thời kỳ hôn nhân của ông T3, bà T và xác định nghĩa vụ của ông T3 là 5% đối với Công ty Cổ phần C là không đúng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc xác định nền đất số 24, lô E, tại địa chỉ: phường A, thành phố Đ, thành phố H là tài sản hình thành trước và trong thời kỳ hôn nhân của ông T3, bà T và xác định nghĩa vụ của ông T3 là 5% đối với Công ty Cổ phần C là không đúng.

[4] Tại phiên tòa, ông Nguyễn Đỗ M đại diện theo ủy quyền bà Trần Thị Bích T là nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ cho bị đơn ông G và bà A số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Phía ông T2 đại diện ông G và bà A đồng ý nhận số tiền hỗ trợ 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) nêu trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ngày 25/7/2007 giữa Công ty TNHH Một Thành viên C (gọi tắt là bên A) và ông Lâm Văn T3 (gọi tắt là bên B) ký hợp đồng hợp tác đầu tư nền đất số:003/07/HĐND-CR. Nội dung của hợp đồng: Bên A đồng ý cho bên B đăng ký đầu tư nền đất để xây dựng nhà ở thuộc Dự án khu Dân cư bằng việc giao trước tiền đầu tư nền đất cho bên A, không tính lãi. Dự kiến diện tích nền đất bên B được nhận: từ 67,5 đến 120 m² tại phường Bình An, Quận 2 (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh. Giá dự kiến từ 7.500.000 đồng đến 8.500.000 đồng/m². Công ty TNHH Một Thành viên C (nay là Công ty Cổ phần C) xác nhận đã nhận số tiền đầu tư của ông T3 từ ngày 15/01/2003 đến ngày 23/4/2007 là 520.000.000 đồng (Năm trăm hai mươi triệu đồng). Ngày 28/7/2011 hai bên ký Phụ lục hợp đồng số:003/PLHĐND-CR với nội dung: Bên B tham gia bốc thăm công khai trúng nền đất ký hiệu: F; nền số 12. Diện tích: 93.8 m². Giá tạm tính 13.000.000 đồng/m². Đơn giá chính thức sẽ được bên A thông báo và ký bổ sung Phụ lục hợp đồng sau khi Ban quản lý Dự án hoàn thành việc kiểm toán toàn bộ chi phí đầu tư dự án. Tổng giá trị nền đất là 1.401.562.500 đồng (Một tỷ bốn trăm lẻ một triệu năm trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng). Công ty Cổ phần C xác nhận đã nhận số tiền đầu tư của ông Tuyền từ ngày 15/01/2003 đến ngày 07/4/2010 là 720.000.000 đồng (Bảy trăm hai mươi triệu đồng). Ngày 19/4/2016 hai bên ký Phụ lục hợp đồng số:003/PLHĐND-CR với nội dung: Điều chỉnh vị trí nền đất: Lô đất có ký hiệu: E, Nền đất số 24, Diện tích tạm tính: 106.11 m²; Giá tiền tạm tính: 1.517.373.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười bảy triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng). Số tiền đã nộp: 970.000.000 đồng (Chín trăm bảy mươi triệu đồng). Số tiền còn phải nộp là 547.373.000 đồng (Năm trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng). Thời hạn nộp số tiền còn lại: Ngày 15/5/2016 nộp 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); Ngày 30/5/2016 nộp 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); Nộp 147.373.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng) khi có thông báo của Ban Quản lý Dự án. Ngày 16/5/2018 Công ty Cổ phần C bàn giao lô đất số 24 (Lô E), Diện tích: 106.1 m² cho vợ của ông T3 là bà Trần Thị Bích T. Đồi bên có lập Biên bản bàn giao lô đất nêu trên cùng ngày.

[5.1] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn khai nghĩa vụ tài sản của ông T3 và bà T là 5% trị giá hợp đồng là phải nộp khoản tiền 147.373.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng) cho Công ty Cổ phần C khi có yêu cầu. Căn cứ vào Phụ lục hợp đồng số: 003b/PLHĐND-CR ngày 19/4/2016 nêu trên và căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn nên cấp sơ thẩm xác định ông T3 và bà T chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính là nộp khoản tiền 147.373.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng) cho Công ty Cổ phần C. Vì vậy, ông T3 và bà T mỗi người phải chịu 1/2 số tiền là 73.686.000 đồng (Bảy mươi ba triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn đồng). Do ông T3 phải thực hiện nghĩa vụ nộp số tiền là 73.686.000 đồng (Bảy mươi ba triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn đồng) cho Công ty Cổ phần C nên cấp sơ thẩm khấu trừ số tiền 73.686.000 đồng (Bảy mươi ba triệu sáu trăm tám

mười sáu ngàn đồng) này vào di sản của ông T3 (là tiền gửi tiết kiệm của ông T3 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam) trước khi chia thừa kế cho các đồng thừa kế và giao số tiền này cho bà T quản lý để thanh toán cho Công ty Cổ phần C. Nghĩa vụ của bà T là phải nộp số tiền 73.686.000 đồng (Bảy mươi ba triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn đồng) cho Công ty Cổ phần C khi có yêu cầu.

[5.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn khai giá trị hợp đồng nền đất số 24, lô E, tại địa chỉ: phường A, thành phố Đ, thành phố H là 1.517.373.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười bảy triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng). Từ ngày 15/01/2003 đến ngày 09/12/2016 ông T3 đã nộp cho Công ty Cổ phần C là 1.517.373.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười bảy triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng). Nguyên đơn, bị đơn không biết căn cứ vào đâu để xác định ông T3 và bà T còn nợ số tiền 147.373.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm ba mươi bảy ngàn đồng). Ngày 16/5/2018 Công ty Cổ phần C bàn giao lô đất số 24 (Lô E), Diện tích: 106.1 m² cho bà T thì bà T không nghe Công ty thông báo còn nợ khoản tiền 147.373.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm ba mươi bảy ngàn đồng) nêu trên.

Tại bản tự khai ngày 08/4/2019 (Bút lục 81) ông Phạm Văn T4 đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần C khai ngày 25/7/2007 Công ty Cổ phần C và ông T3 ký hợp đồng hợp tác nền đất số: 003/07/HĐND-CR; Phụ lục hợp đồng số 003/07/PLHĐND-CR và Phụ lục hợp đồng số: 003b/07/PLHĐND-CR, nền đất số 24, diện tích tạm tính: 106,11m². Các chứng từ chuyển tiền theo các thông báo thu tiền của BQLDA, cụ thể: Đợt 1: 20.000.000 đồng vào ngày 15/01/2003; Đợt 2: 50.000.000 đồng vào ngày 23/5/2003; Đợt 3: 50.000.000 đồng vào ngày 16/7/2003; Đợt 4: 100.000.000 đồng ngày 25/8/2003; Đợt 5: 100.000.000 đồng vào ngày 28/5/2004; Đợt 6: 100.000.000 đồng vào ngày 24/11/2004; Đợt 7: 100.000.000 đồng ngày 23/4/2007; Đợt 8: 100.000.000 đồng ngày 21/5/2009; Đợt 9: 100.000.000 đồng ngày 07/4/2010; Đợt 10: 250.000.000 đồng ngày 05/8/2013; Đợt 11: 200.000.000 đồng ngày 20/5/2016; Đợt 12: 200.000.000 đồng và Đợt 13: 147.373.000 đồng ngày 09/12/2016. Tổng số tiền đã góp: 1.517.373.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười bảy triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng).

[5.3] Xét, căn cứ vào hợp đồng hợp tác đầu tư nền đất số: 003/07/HĐND-CR; Phụ lục hợp đồng số: 003/07/PLHĐND-CR; Phụ lục hợp đồng số: 003b/07/PLHĐND-CR, Biên bản bàn giao lô đất ngày 16/5/2018 và căn cứ sự thừa nhận của ông Thanh đại diện Công ty Cổ phần C thì có cơ sở xác định giữa Công ty Cổ phần C và ông T3 ký hợp đồng hợp tác đầu tư nền đất số 24, diện tích tạm tính: 106.11m², tại địa chỉ: phường A, thành phố Đ, thành phố H. Giá trị hợp đồng là 1.517.373.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười bảy triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng). Tính từ ngày 15/01/2003 đến ngày 09/12/2016 ông T3 đã thanh toán cho Công ty Cổ phần C 13 đợt tiền, tổng cộng 1.517.373.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười bảy triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng). Như vậy, ông T3 đã thanh toán xong khoản tiền đầu tư nền đất nêu trên cho Công ty Cổ

phần C theo thỏa thuận hợp đồng nêu trên. Ngày 16/5/2018 Công ty Cổ phần C bàn giao lô đất số 24 (Lô E), diện tích: 106.1 m² cho vợ của ông T3 là bà Trần Thị Bích T. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ tài sản do ông T3 chết để lại và của bà T là 5% giá trị tại Phụ lục hợp đồng số: 003b/07/PLHĐND-CR là 147.373.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng) đối với Công ty Cổ phần C là không đúng; Mặt khác, trong vụ án này Công ty Cổ phần C không có yêu cầu độc lập, yêu cầu nguyên đơn, bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần C 147.373.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng) nêu trên nên cấp phúc thẩm sửa án phần này của cấp sơ thẩm bà T không có nghĩa vụ thanh toán số tiền 147.373.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng) cho Công ty Cổ phần C.

[6] Tại phần nhận định của Bản án sơ thẩm xác định số tiền gửi tiết kiệm của ông T3 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Chi nhánh Sài Gòn – Phòng giao dịch Quận 1) tạm tính đến ngày 15/5/2020, bao gồm tiền gốc và lãi là 1.349.214.975 đồng (Một tỷ ba trăm bốn mươi chín triệu hai trăm mười bốn ngàn chín trăm bảy mươi lăm đồng), cụ thể: Số sổ tiết kiệm: 0601 1556 7181, số dư (gốc và lãi) là 123.131.189 đồng; Số: 0601 3228 0803, số dư (gốc và lãi) là 359.096.705 đồng; Số: 0601 4683 2779, số dư (gốc và lãi) là 116.293.978 đồng; Số: 0601 4819 1479, số dư (gốc và lãi) là 347.414.985 đồng và Số sổ tiết kiệm: 0601 5100 8650, số dư (gốc và lãi) là 403.278.118 đồng. Bà T sở hữu 1/2 số tiền gửi tiết kiệm nêu trên là 674.607.487 đồng (Sáu trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn bốn trăm tám mươi bảy đồng) và ông T3 sở hữu 1/2 số tiền gửi tiết kiệm là 674.607.487 đồng (Sáu trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn bốn trăm tám mươi bảy đồng). Tòa án cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ tài sản của ông T3 là thanh toán lại chi phí mai táng cho bà A và ông G số tiền 100.000.000 đồng (do ông G đại diện nhận) và đóng 73.686.000 đồng (Bảy mươi ba triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn đồng) cho Công ty Cổ phần C như đã nêu trên. Hai khoản tiền này, được trừ vào số tiền của ông T3 là 674.607.487 đồng (Sáu trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn bốn trăm tám mươi bảy đồng). Hội đồng xét xử xét thấy, như đã nhận định nêu trên, ông T3 đã thanh toán xong khoản tiền đầu tư nền đất số 24 cho Công ty Cổ phần C theo thỏa thuận hợp đồng. Do vậy, ông T3 không phải thực hiện nghĩa vụ là phải nộp khoản tiền 73.686.000 đồng (Bảy mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi tám ngàn đồng) cho Công ty Cổ phần C nên nhập số tiền 73.686.000 đồng (Bảy mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi tám ngàn đồng) này vào số tiền gửi tiết kiệm của ông T3 được xác định là 674.607.487 đồng (Sáu trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn bốn trăm tám mươi bảy đồng) nêu trên. Như vậy, tổng cộng di sản của ông T3 đối với số tiền mặt là 748.293.487 đồng (gồm 674.607.487 đồng + 73.686.000 đồng). Do cấp sơ thẩm xác định số tiền mà các đồng thừa kế được hưởng, gồm: Ông G, bà A, bà T, trẻ N và trẻ V mỗi người được hưởng số tiền là 100.184.297 đồng (Một trăm triệu một trăm tám mươi bốn ngàn hai trăm chín mươi bảy đồng) nên cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm,

như sau: 1/2 số tiền gửi tiết kiệm của ông T3 là 674.607.487 đồng - 100.000.000 đồng chi phí mai táng (trả lại cho ông G và bà A do ông G đại diện nhận) = 574.607.487 đồng (Năm trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn bốn trăm tám mươi bảy đồng). Như vậy, số tiền gửi tiết kiệm của ông T3 còn lại 574.607.487 đồng (Năm trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn bốn trăm tám mươi bảy đồng) được chia cho các đồng thừa kế là ông G, bà A, bà T, trẻ N và trẻ V, mỗi người được hưởng 114.921.497 đồng (Một trăm mười bốn triệu chín trăm hai mươi một ngàn bốn trăm chín mươi bảy đồng). Riêng bà T được nhận tổng cộng là 789.528.984 đồng (gồm 1/2 số tiền gửi tiết kiệm phần của bà T là 674.607.487 đồng + 114.921.497 đồng là phần bà T hưởng di sản của ông T3 nêu trên).

[7] Yêu cầu kháng cáo của ông G và bà A xin nhận nền đất số 24, lô E, tại địa chỉ: phường A, thành phố Đ, thành phố H.

[7.1] Xét, di sản là nền đất số 24, tại địa chỉ: phường A, thành phố Đ, thành phố H có diện tích 106.1m². Căn cứ Quyết định số: 60/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố H thì di sản không đủ diện tích để chia theo hiện vật. Xét, bà T là người đang trực tiếp quản lý, trông coi, sử dụng đối với tài sản này và kỹ phần thừa kế của bà T chiếm tỷ lệ nhiều hơn các đồng thừa kế khác; Mặt khác, cấp sơ thẩm đã giao hai nền đất tại Long An cho ông G, bà A được nhận hiện vật. Vì vậy, cấp sơ thẩm giao nền đất số 24, tại địa chỉ: phường A, thành phố Đ, thành phố H cho bà T tiếp tục sở hữu và hoàn lại tiền cho các thừa kế theo kỹ phần được chia là có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo phần này của bị đơn ông G và bà A.

[8] Yêu cầu kháng cáo của ông G và bà A việc cấp sơ thẩm tuyên việc định giá tài sản thừa kế để chia các đồng thừa kế do Chi cục Thi hành án dân sự hành lập Hội đồng định giá là không đúng.

[8.1] Tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm tuyên: "...Toàn bộ tài sản gồm: Nền đất số 24, Lô E, tại địa chỉ: phường A, quận H, thành phố H ; Nhà và đất diện tích 80,84m², tại địa chỉ: phường P, thành phố M, tỉnh B; Quyền sử dụng đất của diện tích 100m² và diện tích 97m², tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L được Hội đồng định giá (do Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền thành lập) định giá tại thời điểm thi hành án để thực hiện phân chia di sản". Xét, việc cấp sơ thẩm tuyên: "...Toàn bộ tài sản trên được Hội đồng định giá do Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền thành lập..." là chưa phù hợp. Vì vậy, để đảm bảo việc thi hành án cấp phúc điều chỉnh lại như sau: "Toàn bộ tài sản gồm: Nền đất số 24, diện tích 106,1m² Lô E, tại địa chỉ: phường A, thành phố Đ, thành phố H ; Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29-4, tại địa chỉ: phường P, thành phố M, tỉnh B; Diện tích 100m² thuộc thửa đất số 1491, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L và diện tích 97m² thuộc thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L được định giá tại thời điểm thi hành án để phân chia di sản". Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bị đơn được chấp nhận.

[9] Tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm, tuyên:“...Bà T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản đối với quyền sử dụng đất nền số 24; Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29-4. Bà T có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế số tiền tương ứng với phần di sản được thụ hưởng.... Ông G và bà A được quyền cùng đứng tên chủ quyền sử dụng đất đối với diện tích 100m² và diện tích 97m²... Ông G và bà A có trách nhiệm liên đới thanh toán cho các đồng thừa kế số tiền tương ứng với phần di sản của họ được thụ hưởng ...”.Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không tuyên:“Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ, bà T có quyền liên hệ cơ quan chức năng có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng bộ, sang tên cho bà T theo quy định đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, nền số 24, diện tích 106,1m² Lô E, tại địa chỉ:phường A, thành phố Đ, thành phố H ; Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29-4, tại địa chỉ: phường Phú Lợi,Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; Và Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ, ông G và bà A có quyền liên hệ cơ quan chức năng có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng bộ, sang tên cho ông G và bà A theo quy định đối với quyền sử dụng đất, diện tích 100 m² thuộc thửa đất số 1491, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L và diện tích 97m² thuộc thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L” là thiếu sót nên cấp phúc thẩm sửa án phần này của cấp sơ thẩm như đã nhận định nêu trên.

[10] Về chi phí tố tụng:

Tại phần nhận định của Bản án sơ thẩm có nhận định: “...chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ đối với bốn bất động sản là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), nguyên đơn bà Trần Thị Bích T tự nguyện chịu. Bà T đã nộp đủ ”. Tuy nhiên, tại phần quyết định thì cấp sơ thẩm không tuyên chi phí định giá và thẩm định tại chỗ là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) bà Trần Thị Bích T đã tạm nộp. Bà T tự nguyện chịu. Bà T đã nộp đủ là thiếu sót. Vì vậy, cấp phúc thẩm sửa án phần này của cấp sơ thẩm.

[11] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở nên sửa một phần bản án sơ thẩm như ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[12] Các nội dung khác, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm:Do sửa án nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại như sau: Các đương sự được hưởng phần di sản thừa kế nên phải nộp tiền án phí theo Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể:

1. Bà Trần Thị Bích T phải chịu 111.633.947 đồng (Một trăm mười một triệu sáu trăm ba mươi ba ngàn chín trăm bốn mươi bảy đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 37.340.000 đồng (Ba mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu số 00160731 ngày 01/3/2019 và số tiền

4.468.355 đồng (Bốn triệu bốn trăm sáu mươi tám ngàn ba trăm năm mươi lăm đồng) theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0027755 ngày 13/07/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2 (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T còn phải nộp 69.825.592 đồng (Sáu mươi chín triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn năm trăm chín mươi hai đồng).

2. Đối với đơn xin miễn giảm tiền án phí của ông G, bà A và bà T đại diện theo pháp luật của trẻ N và trẻ V. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ điểm d khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông G, bà A, trẻ N và trẻ V thuộc trường hợp được miễn án phí, do đó miễn án phí cho ông G, bà A và bà T đại diện theo pháp luật của trẻ N và trẻ V.

[14] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông G và bà A được miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 611, 649, điểm a khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 660 và 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 33, khoản 1 Điều 43, 59 và Điều 66 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần kháng cáo của bị đơn ông Lâm Văn G và bà Phạm Thị A về việc xác định nền đất số 24, lô E, tại địa chỉ: phường A, thành phố Đ, thành phố H là tài sản hình thành trước và trong thời kỳ hôn nhân của ông Lâm Văn T3 và bà Trần Thị Bích T và xác định nghĩa vụ của ông Lâm Văn T3 là 5% đối với Công ty Cổ phần C là không đúng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn - ông Lâm Văn G và bà Phạm Thị A.

3. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 80/2020/DS-ST ngày 21-12-2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

3.1.1. Xác định 1/2 nền đất số 24, diện tích 106,1m² Lô E, tại địa chỉ: phường Bình An, Quận 2 (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bà Trần Thị Bích T.

3.1.2. Xác định 1/2 nền đất số 24, diện tích 106,1m² Lô E, tại địa chỉ: phường Bình An, Quận 2 (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh; Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29-4, tại địa chỉ: phường P, Thị xã D, tỉnh B; Diện tích 100 m² thuộc thửa đất số 1491, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L; Diện tích 97 m² thuộc thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L và số tiền 574.607.487 đồng (Năm trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn bốn trăm tám mươi bảy đồng) là di sản thừa kế của ông Lâm Văn T3 (chết ngày 01/02/2018).

4. Những người được hưởng di sản thừa kế của ông Lâm Văn T3 là ông Lâm Văn G, bà Phạm Thị A, bà Trần Thị Bích T, trẻ Lâm Bích N và trẻ Lâm Nhã V.

5. Bà Trần Thị Bích T được hưởng di sản của ông Lâm Văn T3, gồm: 1/5 trên 1/2 giá trị nền đất số 24, diện tích 106.1m² Lô E, tại địa chỉ: phường A, thành phố Đ, thành phố H ; 1/5 giá trị nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29-4, tại địa chỉ: phường P, Thị xã D, tỉnh B; 1/5 giá trị quyền sử dụng đất, diện tích 100 m² thuộc thửa đất số 1491, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L; 1/5 giá trị quyền sử dụng đất, diện tích 97m² thuộc thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L và được hưởng số tiền gửi tiết kiệm là 789.528.984 đồng (Bảy trăm tám mươi chín triệu năm trăm hai mươi tám ngàn chín trăm tám mươi bốn đồng).

Bà Trần Thị Bích T được quyền liên hệ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Chi nhánh Sài Gòn - Phòng giao dịch Quận 1) nhận số tiền là 789.528.984 đồng (Bảy trăm tám mươi chín triệu năm trăm hai mươi tám ngàn chín trăm tám mươi bốn đồng) nêu trên và số tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc của 05 Sổ tiết kiệm từ ngày 16/5/2020 đến khi thi hành án xong.

6. Ông Lâm Văn G được hưởng di sản của ông Lâm Văn T3, gồm: 1/5 trên 1/2 giá trị nền đất số 24, diện tích 106.1m² Lô E, tại địa chỉ: phường A, thành phố Đ, thành phố H ; 1/5 giá trị Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29-4, tại địa chỉ: phường P, thành phố M, tỉnh B; 1/5 giá trị quyền sử dụng đất, diện tích 100m² thuộc thửa đất số 1491, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L; 1/5 giá trị quyền sử dụng đất, diện tích 97m² thuộc thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L và được hưởng số tiền gửi tiết kiệm là 214.921.487 đồng (Gồm số tiền gửi tiết kiệm 114.921.487 đồng và chi phí mai táng của ông T3 100.000.000 đồng).

Ông Lâm Văn G được quyền liên hệ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Chi nhánh Sài Gòn – Phòng giao dịch Quận 1) nhận số tiền là 214.921.487 đồng (Hai trăm mười bốn triệu chín trăm hai mươi một ngàn bốn trăm tám mươi bảy đồng) nêu trên và số tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc của 05 sổ tiết kiệm từ ngày 16/5/2020 đến khi thi hành án xong.

7. Bà Phạm Thị A được hưởng được hưởng di sản của ông Lâm Văn T3, gồm: 1/5 trên 1/2 trị giá nền đất số 24, diện tích 106.1m² Lô E, tại địa chỉ: phường Bình An, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; 1/5 giá trị Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29-4, tại địa chỉ: phường P, thành phố M, tỉnh B; 1/5 giá trị quyền sử dụng đất, diện tích 100m² thuộc thửa đất số 1491, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L; 1/5 giá trị quyền sử dụng đất, diện tích 97m² thuộc thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L và được hưởng số tiền gửi tiết kiệm là 114.921.487 đồng (Một trăm mười bốn triệu chín trăm hai mươi một ngàn bốn trăm tám mươi bảy đồng).

Bà Phạm Thị A được quyền liên hệ Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Chi nhánh Sài Gòn – Phòng giao dịch Quận 1) nhận số tiền 114.921.487 đồng (Một trăm mười bốn triệu chín trăm hai mươi một ngàn bốn trăm tám mươi bảy đồng) nêu trên và số tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc của 05 Sổ tiết kiệm từ ngày 16/5/2020 đến khi thi hành án xong.

8. Trẻ Lâm Bích N (do bà Trần Thị Bích T đại diện theo pháp luật) được hưởng di sản của ông Lâm Văn T3, gồm: 1/5 trên 1/2 trị giá nền đất số 24, diện tích 106,1m² Lô E, tại địa chỉ: phường A, thành phố Đ, thành phố H ; 1/5 giá trị Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29 - 4, tại địa chỉ: phường P, thành phố M, tỉnh B; 1/5 giá trị quyền sử dụng đất diện tích 100m² thuộc thửa đất số 1491, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L; 1/5 giá trị quyền sử dụng đất, diện tích 97m² thuộc thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L và được hưởng số tiền gửi tiết kiệm là 114.921.487 đồng (Một trăm mười bốn triệu chín trăm hai mươi một ngàn bốn trăm tám mươi bảy đồng).

8.1. Bà Trần Thị Bích T đại diện theo pháp luật cho trẻ Lâm Bích N được quyền liên hệ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Chi nhánh Sài Gòn – Phòng giao dịch Quận 1) nhận số tiền 114.921.487 đồng (Một trăm mười bốn triệu chín trăm hai mươi một ngàn bốn trăm tám mươi bảy đồng) nêu trên và số tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc của 05 Sổ tiết kiệm từ ngày 16/5/2020 đến khi thi hành án xong.

9. Trẻ Lâm Nhã V (do bà Trần Thị Bích T đại diện theo pháp luật) được hưởng di sản của ông Lâm Văn T3, gồm: 1/5 trên 1/2 trị giá nền đất số 24, diện tích 106.1m² Lô E, tại địa chỉ: phường A, thành phố Đ, thành phố H ; 1/5 giá trị Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29 - 4, tại địa chỉ: phường P, thành phố M, tỉnh B; 1/5 giá trị quyền sử dụng đất, diện tích 100m² thuộc thửa đất số 1491, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L; 1/5 giá trị quyền sử dụng đất, diện tích 97m² thuộc thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L và được hưởng số tiền gửi tiết kiệm là 114.921.487 đồng (Một trăm mười bốn triệu chín trăm hai mươi một ngàn bốn trăm tám mươi bảy đồng).

9.1. Bà Trần Thị Bích T đại diện theo pháp luật cho trẻ Lâm Nhã V được quyền liên hệ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Chi nhánh Sài Gòn – Phòng giao dịch Quận 1) nhận số tiền 114.921.487 đồng (Một trăm mười bốn triệu chín trăm hai mươi một ngàn bốn trăm tám mươi bảy đồng) nêu trên và số tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc của 05 Sổ tiết kiệm từ ngày 16/5/2020 đến khi thi hành án xong.

9.2. Giao cho bà Trần Thị Bích T (là mẹ) đại diện nhận thay và quản lý các tài sản nêu trên cho trẻ Lâm Bích N và trẻ Lâm Nhã V cho đến trẻ N và trẻ V trưởng thành thì bà T phải có trách nhiệm giao lại cho trẻ Lâm Bích N và trẻ Lâm Nhã V.

10. Giao nền đất số 24, diện tích 106.1m² Lô E, tại địa chỉ: phường A, thành phố Đ, thành phố H và Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29 - 4, tại địa chỉ: phường P, thành phố M, tỉnh B cho bà Trần Thị Bích T được sở hữu sau khi thanh toán xong số tiền cho các thừa kế theo giá nhà và đất được chia thừa kế tại mục 6 và mục 7 nêu trên tại thời điểm thi hành án. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ, bà T có quyền liên hệ cơ quan chức năng có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng bộ, sang tên cho bà T theo quy định đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nền đất số 24, diện tích 106.1m² Lô E, tại địa chỉ: phường A, thành phố Đ, thành phố H và Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29-4, tại địa chỉ: phường P, thành phố M, tỉnh B.

11. Giao diện tích 100 m² thuộc thửa đất số 1491, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L và diện tích 97 m² thuộc thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L cho ông Lâm Văn G và bà Phạm Thị A được sử dụng sau khi thanh toán xong số tiền cho các thừa kế theo giá nhà và đất được chia thừa kế tại mục 5, 8 và mục 9 nêu trên tại thời điểm thi hành án. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ, ông G và bà A có quyền liên hệ cơ quan chức năng có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng bộ, sang tên cho ông G, bà A theo quy định đối với quyền sử dụng đất, diện tích 100m² thuộc thửa đất số 1491, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L và diện tích 97m² thuộc thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L.

12. Toàn bộ tài sản gồm: Nền đất số 24, diện tích 106.1m² Lô E, tại địa chỉ: phường A, thành phố Đ, thành phố H ; Nhà và đất diện tích 80,84m² thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29-4, tại địa chỉ: phường P, thành phố M, tỉnh B; Diện tích 100m² thuộc thửa đất số 1491, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L và diện tích 97m² thuộc thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 2, tại địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện P, tỉnh L được định giá tại thời điểm thi hành án để phân chia di sản.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

13. Bà Trần Thị Bích T không có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần C số tiền 147.373.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng).

14. Chi phí tố tụng:

Chi phí định giá và thẩm định tại chỗ là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) bà Trần Thị Bích T đã tạm nộp. Bà T tự nguyện chịu. Bà T đã nộp đủ.

15. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Bích T phải chịu 111.633. 947 đồng (Một trăm mười một triệu sáu trăm ba mươi ba ngàn chín trăm bốn mươi bảy đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 37.340.000 đồng (Ba mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu số 00160731 ngày 01/3/2019 và số tiền 4.468.355 đồng (Bốn triệu bốn trăm sáu mươi tám ngàn ba trăm năm mươi lăm đồng) theo Biên lai thu số AA/2018/0027755 ngày 13/07/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2 (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T còn phải nộp 69.825.590 đồng (Sáu mươi chín triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn năm trăm chín mươi đồng).

Miễn án phí cho ông Lâm Văn G, bà Phạm Thị A, bà Trần Thị Bích T đại diện theo pháp luật của trẻ Lâm Bích N và trẻ Lâm Nhã V.

16. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lâm Văn G và bà Phạm Thị A được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THADS Thành phố Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)